

Số: 1449/QĐ-ĐHAG

An Giang, ngày 14 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉnh sửa nội dung “Quy định công nhận điểm miễn học phần (điểm M)” ban hành kèm theo Quyết định số 204/QĐ-ĐHAG ngày 19/8/2013

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG

Căn cứ Quyết định số 1250/QĐ-ĐHAG ngày 09/6/2017 của Trường Đại học An Giang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học An Giang;

Căn cứ “Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hình thức giáo dục chính quy theo học chế tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 262/VBHN ngày 18/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học An Giang;

Căn cứ vào chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo trình độ đại học hình thức giáo dục chính quy;

Căn cứ “Quy định công nhận điểm miễn học phần (điểm M)” ban hành kèm theo Quyết định số 204/QĐ-ĐHAG ngày 19/8/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học An Giang;

Căn cứ vào tình hình thực tế và xét đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung các nội dung sau trong “Quy định công nhận điểm miễn học phần (điểm M)” ban hành kèm theo Quyết định số 204/QĐ-ĐHAG ngày 19/8/2013:

Tại Điều 1 được sửa đổi như sau:

- Đối với học phần Tin học đại cương sinh viên được xét công nhận điểm M khi đã có một trong những chứng chỉ sau: Chứng chỉ Quốc gia Tin học ứng dụng trình độ A, B, Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc nâng cao được Trung tâm Tin học, Trường Đại học An Giang cấp.

- Đối với các học phần Tiếng Anh không chuyên sinh viên được xét công nhận điểm M khi đã có một trong những chứng chỉ sau:

+ Sinh viên đã có chứng chỉ Quốc gia Tiếng Anh trình độ B hoặc C được Trung tâm Ngoại ngữ, Trường Đại học An Giang cấp.

+ Sinh viên đã có chứng chỉ ngoại ngữ từ bậc 2 (A2) trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do các cơ sở giáo dục đại học, viện, trung tâm có thẩm quyền tại Việt Nam cấp hoặc tương đương (theo Phụ lục đính kèm).

Lưu ý: Các chứng chỉ Tin học và Ngoại ngữ phải còn thời hạn hiệu lực tính tới thời điểm xét công nhận điểm M.

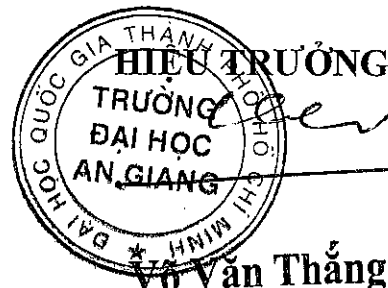
Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Tổ chức - Chính trị, Đào tạo, Hành chính - Tổng hợp, Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;


- Lưu: VT, TC-CT, ĐT.



Võ Văn Thắng

Phụ lục 1

BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM VNU-EPT VỚI CÁC CHỨNG CHỈ QUỐC TẾ



Khả năng ngoại ngữ Việt Nam	VNU-EPT		IELTS	Cambridge English	TOEFL iBT	TOEIC	
						(Nghe + đọc)	(Nói + Viết)
Bậc 1 (CEFR A1)	A1.1	0-75					
	A1.2	76-100				-120	-80
Bậc 2 (CEFR A2)	A2.1	101-125		KET (60-79)		121-170	81-120
	A2.2	126-150		KET (80-100)		171-225	121-160
Bậc 3 (CEFR B1)	B1.1	151-175	4.0	PET (60-79)	-31	226-315	161-180
	B1.2	176-200	4.0-4.5	PET (80-100)	32-34	316-400	181-200
	B1.3	201-225	4.5-5.0	FCE (60-74)	35-45	401-475	201-220
	B1.4	226-250	5.0-5.5	FCE (75-89)	46-59	476-550	221-240
Bậc 4 (CEFR B2)	B2.1	251-275	5.5-6.0	FCE (90-100)	60-78	551-670	241-270
	B2.2	276-300	6.0-6.5	CAE (60-74)	79-93	671-785	271-310
Bậc 5 (CEFR C1)	C1.1	301-325	6.5-7.0	CAE (75-89)	94-101	786-885	311-350
	C1.2	326-350	7.0-8.0	CAE (90-100)	102-114	886-945	351-400
Bậc 6 (CEFR C2)	C2.1	351-375	8.0-8.5	CPE (60-79)	115-117		
	C2.2	376-400	8.5-9.0	CPE (80-100)	118-120		

*** Ghi chú:**

- Chứng chỉ IELTS (International English Language Testing System) do Đại học Cambridge (University of Cambridge), Hội đồng Anh (British Council) và Tổ chức giáo dục (IDP) của Úc tổ chức thi và cấp.

- Chứng chỉ TOEIC (Test of English for International Communication) và chứng chỉ TOEFL (Test of English as a Foreign Language) do Viện Khảo thí Giáo dục Hoa kỳ (Educational Testing Service - ETS) tổ chức thi và cấp.

- Chứng chỉ TOEFL iBT do Viện Khảo thí về giáo dục của Mỹ tổ chức thi và cấp.

- Chứng chỉ Cambridge ESOL do Trường Đại học Cambridge tổ chức thi và cấp.



Phụ lục 2

ĐỐI CHUẨN TRÌNH ĐỘ MỘT SỐ NGOẠI NGỮ KHÁC

Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam	Tiếng Pháp			Tiếng Trung		Tiếng Đức	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn
	DELF	TCF	TEF	HSK	TOCFL			
Bậc 1 (CEFR A1)	DELF A1	TCF1 (100-199)	TEF1 (69-203)	HSK 1	TOCFL1	A1	JLPT N6	Topik I - level 1
Bậc 2 (CEFR A2)	DELF A2	TCF2 (200-299)	TEF2 (204-360)	HSK 2	TOCFL2	A2	JLPT N5	Topik I - level 2
Bậc 3 (CEFR B1)	DELF B1	TCF3 (300-399)	TEF3 (361-540)	HSK 3	TOCFL3	B1 ZD	JLPT N4	Topik II - level 3
Bậc 4 (CEFR B2)	DELF B2	TCF4 (400-499)	TEF4 (541-698)	HSK 4	TOCFL4	B2 test DaF level 4	JLPT N3	Topik II - level 4
Bậc 5 (CEFR C1)	DALF C1	TCF5 (500-599)	TEF5 (699-833)	HSK 5	TOCFL5		JLPT N2	Topik II - level 5
Bậc 6 (CEFR C2)	DALF C2	TCF6 (600-699)	TEF6 (834-900)	HSK 6	TOCFL6		JLPT N1	Topik II - level 6

* Ghi chú:

- Chứng chỉ DELF (Diplôme d'Etudes en Langue Française), DALF (Diplôme Approfondi de Langue Française) do Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm Quốc Tế Sèvres - Pháp (Centre International d'Etudes Pédagogiques de Sèvres) tổ chức thi và cấp.

- Chứng chỉ TCF (Test de Connaissance du Français) do Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm Quốc Tế Sèvres - Pháp (Centre International d'Etudes Pédagogiques de Sèvres) tổ chức thi và cấp.

- Chứng chỉ TEF (Test d'Evaluation de Français) do CCIP (Chambre d'Industrie et de Commerce de Paris) tổ chức thi và cấp.

- Chứng nhận năng lực ngoại ngữ tiếng Pháp (theo khung tham chiếu Châu Âu) do các cơ sở giáo dục đại học, viện, trung tâm có thẩm quyền tổ chức thi và cấp.

- Chứng chỉ HSK (Hanyu Shuiping Kaoshi): Chứng chỉ Hán Ngữ quốc tế do Văn phòng Hán ngữ Trung Quốc tổ chức thi và cấp.

- Chứng chỉ TOCFL (Test Of Chinese as a Foreign Language) - Chứng chỉ Hoa ngữ Quốc gia do Bộ Giáo dục Đài Loan tổ chức thi và cấp.

- Đối với tiếng Đức, tiếng Nhật và tiếng Hàn: Chứng chỉ do các tổ chức khảo thí ngoại ngữ quốc tế tổ chức thi và cấp./.